子女姓氏變更約定(同意)書

中文	茲約定本人之____男/女_____改從□父/□母姓為_____
英文	It's been agreed that our _____ son or daughter , _____ , whose surname will be changed to □the father's or □the mother's surname as _____
日文	子____男/女_____は□父/□母の氏に変更することを申し立てる。 (続柄)　(氏名) 変更した氏名：_____。
越南文	Nay giao hẹn là con cái của cá nhân tôi , giới tính □ nam , □ nữ, thay đổi theo □ họ cha , theo họ mẹ □ và mang tên họ mới là_____
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa pihak yang bertanda tangan di bawah ini memutuskan bahwa ____ laki-laki 男/perempuan 女 _____berganti marga dan mengikuti marga ayah 父/ibu 母 menjadi _____
泰文	ข้าพเจ้าขอรับรองว่า □ บุตรชาย □ บุตรสาว ของข้าพเจ้า _____ ได้ยอมรับที่จะเปลี่ยนสกุลเดิมจากสกุลของ □ บิดา □ มารดา เป็น _____
柬埔寨文	□ ឪពុក □ ម្តាយ បានសម្រេច(យល់ព្រម) _____ កូនប្រុស/កូនស្រី របស់ខ្លួន កែប្រែនាមឱ្យតាមនាមរបស់ គឺកែប្រែជា : _____ ។

立書人父(夫)：_____(簽章)　立書人母(妻)：_____(簽章)

國民身分證統一編號(或護照號碼、統一證號)：_____　國民身分證統一編號(或護照號碼、統一證號)：_____

中　華　民　國　　年　　月　　日